

TÍNH CHẤT CƠ LÝ

MECHANICAL PROPERTY

Tiêu chuẩn Standard	Mác thép Grade	Giới hạn chảy Yeild strength (N/mm ²)	Giới hạn đứt Tensile strength (N/mm ²)	Độ giãn dài Elongation (%)	Khả năng uốn Bendable	
					Góc uốn Bendable	Đường kính gối uốn Inside diameter
TCVN 1651-85	CI	240 min	380 min	25 min	180°	0,5d
	CII	300 min	500 min	19 min	180°	3d
	CIII	400 min	600 min	14 min	90°	3d
JIS G 3101	SS 400	235 min	400 - 510	20 min (d < 25 mm) 24 min (d ≥ 25 mm)	180°	3d
JIS G 3112	SD 295A	295 min	440 - 600	16 min (d < 25 mm)	180°	3d (d ≤ 16)
				18 min (d ≥ 25 mm)		4d (d > 16)
	SD 390	390 - 510	560 min	16 min (d < 25 mm) 18 min (d ≥ 25 mm)	180°	5d
ASTM A615/ A 615M-94	Gr 60 (400)	400 min (Mpa)	600 min (Mpa)	9 min (d ≤ 20)	180°	3,5d (d ≤ 16 mm)
				8 min (20 < d ≤ 25)		5d (16 < d < 30 mm)
				7 min (d > 25)		7d (d > 30 mm)
ASTM A615/ A 615M-96a	Gr 40 (300)	300 min (Mpa)	500 min (Mpa)	11 min (d = 10 mm)	180°	3,5d (d ≤ 16 mm)
				12 min (d > 10 mm)		5d (d > 16 mm)
	Gr 60 (420)	420 min (Mpa)	620 min (Mpa)	9 min (d ≤ 19)	180°	3,5d (d ≤ 16 mm)
				8 min (19 < d ≤ 25)		5d (16 < d ≤ 25 mm)
				7 min (d > 25)		7d (d > 25 mm)
	BS 4449	Gr 250	250 min	287 min	22 min	180°
Gr 460		460 min	483 min	14 min	5d (d ≤ 16 mm) 7d (d > 16 mm)	

Đường kính thanh thép / Diameter of bar



Biểu tượng của sự bền vững / The symbol of products

Chú ý: với những mác thép thông thường, các ký hiệu CT5, SD 295A không được thể hiện trên thanh thép vằn.

Note: with normal grades, the CT5, SD 295A symbols are not showed on face of deformed bar.

